

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

SỰ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ GIAO TIẾP CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI CHĂM TẠI AN GIANG TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

TÔN THỊ TUYẾT OANH*

TÓM TẮT: Trong các cộng đồng song ngữ, lựa chọn ngôn ngữ không chỉ là hành vi giao tiếp mang tính kỹ thuật mà còn là một thực hành ngôn ngữ, thậm chí là thực hành xã hội, phản ánh sự đàm phán về bản sắc và vị thế xã hội giữa các bên tham gia. Bằng phương pháp điền dã ngôn ngữ kết hợp quan sát tham dự, nghiên cứu tập trung mô tả cách thức lựa chọn mã ngôn ngữ giao tiếp của người Chăm tại An Giang trong lĩnh vực thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ chế chọn mã ngôn ngữ của người Chăm thích ứng cao theo từng bối cảnh giao tiếp. Đồng thời, các tham số như độ tuổi và nghề nghiệp tạo ra khác biệt đáng kể trong việc định hướng chiến lược sử dụng ngôn ngữ trong từng bối cảnh giao tiếp.

TỪ KHÓA: Song ngữ; lựa chọn ngôn ngữ; mã ngôn ngữ; người Chăm An Giang; bối cảnh giao tiếp.

NHẬN BÀI: 12/03/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/08/2026

1. Dẫn nhập

Chăm là một dân tộc được xếp vào nhóm loại hình Nam Á, tiểu chủng Nam Monggoloïd, đại chủng Úc-Á (Nguyễn Đình Khoa, 1983, tr.56-61). Tại Việt Nam, người Chăm là một trong 54 thành phần dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và là một trong năm dân tộc thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo ở Việt Nam (Phan Văn Döpf & Nguyễn Thị Nhung, 2006, tr.22). Theo thống kê của tổ chức Joshua Project, Việt Nam là quốc gia có cộng đồng Chăm lớn thứ 2 trên thế giới (theo JoshuaProject.net) với dân số 178.948 người (2019), xếp thứ 14 về dân số trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Căn cứ vào đặc điểm cư trú và bản sắc văn hóa mang tính địa phương, Phú Văn Hãn (1992, 2002) phân chia dân tộc Chăm thành Chăm Ninh Thuận - Bình Thuận (gồm những người Chăm sống ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận với hai tôn giáo chính là Bàlamôn và đạo Hồi); Chăm Nam Bộ (gồm những người Chăm hiện đang sinh sống ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, An Giang, TP. Hồ Chí Minh với tôn giáo chủ yếu là đạo Hồi) và Chăm Hroi (gồm những người Chăm sinh sống ở Phú Yên, Bình Định).

An Giang (địa danh hành chính cũ trước ngày 1/7/2025) là địa phương có cộng đồng người Chăm Islam sinh sống đông nhất ở khu vực Nam Bộ. Theo Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 do Cục Thống kê tỉnh An Giang công bố, toàn tỉnh An Giang có 11.171 người Chăm, tập trung chủ yếu trong 9 làng Chăm với khoảng 3.500 hộ dân dọc theo sông Hậu, thuộc địa bàn các xã: Vĩnh Trường, Đa Phước, Quốc Thái, Nhơn Hội, Khánh Bình, Châu Phong, Khánh Hòa, Vĩnh Hanh, cùng một bộ phận nhỏ cư trú tại Châu Đốc và Long Xuyên. Dưới góc độ tôn giáo, người Chăm tại An Giang được gọi là Chăm Islam (Hồi giáo mới).

Xét trên bình diện cấu trúc - hệ thống, Nguyễn Văn Khang (2012a) chia tiếng Chăm thành ba vùng phương ngữ, gồm: tiếng Chăm miền Đông (tiêu biểu là tiếng Chăm ở vùng Ninh Thuận, Bình Thuận), tiếng Chăm miền Tây (tiêu biểu là tiếng Chăm ở vùng Nam Bộ) và tiếng Chăm Hroi. Trên cơ sở đó, tiếng Chăm tại An Giang được xếp vào nhóm phương ngữ Chăm Tây. Đây là phương ngữ có những đặc điểm riêng biệt về ngữ âm, từ vựng và phong cách diễn đạt; chịu ảnh hưởng sâu đậm từ môi trường đa văn hóa - đa ngôn ngữ trong khu vực biên giới Tây Nam. Cũng theo Nguyễn Văn Khang (2012a, tr.5), tiếng Chăm nơi đây “có xu hướng đơn giản hóa phụ âm cuối” nhưng “vẫn còn đang phổ biến các từ đa tiết, còn xu hướng đơn tiết hóa chỉ xuất hiện trong cách phát âm cá nhân của vài người”.

Tại An Giang, chữ Akhar Thrah - hệ chữ viết truyền thống của người Chăm - chủ yếu được sử dụng trong các tài liệu văn hóa truyền thống như bài văn tế, thơ ca hoặc bởi một số ít người cao tuổi có kiến thức

*Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;
Email: tttoanh@agu.edu.vn

về ngôn ngữ cổ. Tuy nhiên, sự hiện diện của chữ Akhar Thrah đang dần suy giảm do không còn được giảng dạy và sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày. Chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Islam giáo, người Chăm tại An Giang còn sử dụng chữ Jawi - một biến thể của hệ chữ Ả Rập được cộng đồng Melayu ở Malaysia và Indonesia phát triển. Chữ Jawi đóng vai trò quan trọng trong việc ghi chép các văn bản liên quan đến kinh Qur'an, các bài kinh nguyện và tài liệu giảng dạy tôn giáo. Đặc biệt, chữ Jawi được xem như hệ chữ viết chính trong cộng đồng Hồi giáo tại An Giang nhờ tính ứng dụng cao trong các sinh hoạt tôn giáo. Trong đời sống hiện đại, chữ Quốc ngữ (chữ Latin) được người Chăm tại An Giang sử dụng ngày càng phổ biến để ghi lại tiếng Chăm. Sự chuyển đổi này không chỉ giúp cộng đồng dễ dàng hòa nhập với người Việt mà còn thuận tiện hơn trong học tập và giao tiếp. Cũng chính sự chủ động trong việc duy trì, gắn kết về tôn giáo và văn hóa mà cộng đồng Chăm nơi đây đã tạo ra cho mình một nét văn hóa đặc thù trong quá trình tụ cư lâu đời cùng với các dân tộc khác trên địa bàn An Giang. Theo Dohamide (1962), do sống gần các trục giao thông thuận lợi, cuộc sống xã hội không đến nỗi khép kín nên người Chăm tại An Giang có giao tiếp mật thiết các tổ chức Hồi giáo tại các quốc gia như Indonesia, Malaysia, Ả Rập... Vì thế, cộng đồng Chăm tại An Giang đóng vai trò như một nhánh trong “cộng đồng Chăm quốc tế”, cùng chia sẻ tín ngưỡng Islam, giữ gìn truyền thống với tư cách là cùng có chung ngôn ngữ, văn hóa.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này tập trung vào việc mô tả và phân tích cách thức người Chăm lựa chọn ngôn ngữ (LCNN), cụ thể trong bối cảnh giao tiếp thương mại. Đây được xem là môi trường giao tiếp phản ánh tập trung và rõ nét hơn cả sự chi phối đồng thời của nhu cầu tương tác, lợi ích kinh tế, quan hệ xã hội và chiến lược thích ứng ngôn ngữ. Đồng thời, nghiên cứu cũng xem xét sự khác biệt trong việc LCNN giữa các nhóm xã hội được phân định theo các đặc trưng nhân khẩu học về tuổi tác và nghề nghiệp. Các phân tích về sự LCNN của cộng đồng Chăm tại An Giang trong nghiên cứu này sẽ trở thành tham chiếu quan trọng cho các phân tích rộng hơn về sự vận hành của song ngữ Chăm-Việt trong không gian văn hóa, xã hội của Việt Nam.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Lựa chọn ngôn ngữ (language choice) là một chủ đề trung tâm trong nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, đặc biệt trong các cộng đồng song ngữ và đa ngữ. Trong bối cảnh ấy, hành vi lựa chọn mã ngôn ngữ không chỉ phản ánh năng lực ngôn ngữ của các cá nhân song ngữ/ đa ngữ mà còn cho thấy nhận thức xã hội, vị thế văn hóa và chiến lược tương tác của chủ thể giao tiếp. Fishman (1965) được xem là một trong những học giả đặt nền móng cho việc nghiên cứu khái niệm này khi xác định LCNN là một hành vi xã hội có ý thức, nảy sinh trong điều kiện người nói sở hữu từ hai ngôn ngữ trở lên trong vốn ngôn ngữ của mình; đồng thời, hành vi ấy luôn gắn chặt với cấu trúc xã hội và bối cảnh giao tiếp cụ thể. Ở giai đoạn sau, Fishman (1972) tiếp tục mở rộng nội hàm của khái niệm khi cho rằng LCNN không chỉ diễn ra giữa các ngôn ngữ khác nhau mà còn bao gồm sự lựa chọn giữa các biến thể, phương ngữ và phong cách trong cùng một ngôn ngữ, tùy thuộc vào chức năng và mục đích giao tiếp.

Dựa trên quan điểm của ngôn ngữ học xã hội hiện đại, Holmes (2001) cho rằng người nói luôn cân nhắc yếu tố người nghe, quan hệ xã hội và chuẩn mực cộng đồng khi đưa ra quyết định lựa chọn mã; bởi việc lựa chọn “sai” có thể dẫn đến hiểu lầm hoặc thất bại trong tương tác. Từ góc độ chức năng, Nguyễn Văn Khang (2012b) xem LCNN là một chiến lược nhằm tối ưu hóa hiệu quả giao tiếp, qua đó thiết lập các quan hệ xã hội thuận lợi và thể hiện sự thích ứng của người nói với từng tình huống cụ thể. Ở bình diện rộng hơn, trong các cộng đồng đa ngữ, LCNN không chỉ mang ý nghĩa chức năng mà còn là một thực hành xã hội gắn với việc biểu đạt bản sắc, vị thế và quyền lực. Theo Nguyễn Văn Khang (2019, tr.49), LCNN trong giao tiếp thường được biểu hiện qua ba hình thức chủ yếu: duy trì mã, chuyển mã và trộn mã. Quá trình này đồng thời dẫn đến sự tiếp xúc và tác động qua lại giữa các ngôn ngữ, từ đó làm nảy sinh các hiện tượng giao thoa và vay mượn ngôn ngữ. Hai hiện tượng này đang diễn ra mạnh mẽ và đa dạng ở các ngôn ngữ thuộc vùng dân tộc thiểu số (DTTS), từ đó tạo ra những biến thể ngôn ngữ ở các bình diện khác nhau với mức độ đậm nhạt không giống nhau. Theo Kami và cộng sự (2020), việc sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh đa ngữ cần được đặt trong mối quan hệ với cấu trúc xã hội, hệ thống quyền lực và các thực hành văn hoá bản địa. Trong cách tiếp cận này, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là dấu hiệu biểu trưng cho sự thuộc về cộng đồng, sự phản kháng hoặc quá trình thương lượng bản sắc. Vì

vậy, LCNN không đơn thuần là một hành vi giao tiếp mà đồng thời còn là sự lựa chọn mang tính văn hoá, xã hội và chính trị, có khả năng duy trì, tái cấu trúc hoặc làm suy giảm các ranh giới cộng đồng.

Trên cơ sở đó, các nghiên cứu về LCNN trên thế giới trong những năm gần đây tập trung phân tích hành vi LCNN của các cộng đồng song ngữ/ đa ngữ dưới tác động của thái độ ngôn ngữ (TĐNN). Aziz và các cộng sự (2021) nghiên cứu sự chuyển dịch ngôn ngữ liên thế hệ trong cộng đồng Aceh khi tiếng Indonesia gia tăng vai trò, dẫn đến suy giảm năng lực và tần suất sử dụng tiếng Aceh ở thế hệ trẻ. Haque (2022) mô tả tình trạng song ngữ Pháp-Urdu/Pháp-Punjabi trong cộng đồng Pakistan tại Pháp và chỉ ra xu hướng mai một tiếng Punjabi dưới tác động của chính sách ngôn ngữ và thực hành gia đình. Tại Cameroon, Numfor (2022) ghi nhận sự ưu trội của tiếng Anh trong môi trường giáo dục song ngữ do gắn với cơ hội học thuật và nghề nghiệp. Nghiên cứu của Sudiarthi và cộng sự (2023) cho thấy sự thống trị của tiếng Indonesia trong hầu hết các lĩnh vực giao tiếp, học thuật và hành chính dẫn đến hiện tượng suy giảm tần suất sử dụng tiếng địa phương của sinh viên, đặc biệt là trong các không gian công cộng và học đường. Trong cộng đồng người Indonesia gốc Hoa, Yuliana và Yanti (2023) ghi nhận sự thay thế dần ngôn ngữ Hoa (CHL) bằng tiếng Indonesia, đồng thời tiếng Anh được đánh giá cao nhờ vai trò của nó như một ngôn ngữ toàn cầu.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng DTTS cung cấp những quan sát quan trọng về phân công chức năng ngôn ngữ và các động lực xã hội chi phối lựa chọn mã. Khi khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng tại Bình Phước, Trần Phương Nguyên và Trần Khánh Hưng (2018, tr.134) cho rằng mặc dù “tôn giáo, tín ngưỡng chưa phải là yếu tố có những tác động trực tiếp đến năng lực ngôn ngữ của người Xtiêng” nhưng “việc lựa chọn sử dụng song ngữ hay ngôn ngữ đơn lẻ nào đó không chỉ xuất phát từ mức độ thuận tiện, hiệu quả giao tiếp của bản thân các ngôn ngữ mà còn tùy thuộc vào điều kiện của từng tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng”. Trên cơ sở các dữ liệu điền dã, Đinh Lư Giang (2019) làm rõ lịch sử tiếp xúc Khmer-Việt và các hiện tượng chuyển mã, vay mượn trong cộng đồng song ngữ này. Một vài nghiên cứu điển hình khác tiếp tục cho thấy sự phân hoá ngôn ngữ theo không gian xã hội. Phan Hoàng Anh và Phan Lương Hùng (2021) phân tích và làm rõ một số đặc điểm cơ bản liên quan đến năng lực ngôn ngữ, vị thế, chức năng ngôn ngữ, tình hình sử dụng ngôn ngữ cũng như TĐNN của người Hà Nhì tại huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Cùng thời gian trên, Nguyễn Thị Thoa (2021) khảo sát thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ của người Khmer tại thành phố Trà Vinh và cho thấy tiếng Khmer chủ yếu được sử dụng trong không gian gia đình, trong các hoạt động tôn giáo hay giao tiếp nội tộc. Nghiên cứu của Phạm Thị Hà (2021) cho thấy học sinh DTTS tại trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (PTDTNT) tỉnh Lai Châu chủ yếu sử dụng tiếng mẹ đẻ trong môi trường gia đình, trong khi việc dùng tiếng Việt trong giao tiếp ở nhà trường còn hạn chế. Nguyễn Thu Huyền (2022, tr.101) chỉ ra “trong hầu hết các môi trường giao tiếp người Xtiêng sử dụng song ngữ, đa ngữ. Người Xtiêng chỉ sử dụng đơn ngữ (tiếng Việt) trong các phạm vi: làm việc với chính quyền, họp cấp cao, giao tiếp với người Kinh, ghi chép hàng ngày”.

Cùng xu hướng trên, một vài nghiên cứu cũng đề cập đến tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Chăm tại Việt Nam nói chung và An Giang nói riêng. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Hiệp (2025, tr.181) cho thấy sự “phân vùng chức năng khá rõ rệt giữa tiếng Chăm và tiếng phổ thông”. Tiếng Chăm là ngôn ngữ chính và được sử dụng gần như độc quyền trong các bối cảnh nội bộ cộng đồng, trong khi đó tiếng Việt là ngôn ngữ thống trị trong các bối cảnh liên cộng đồng và chính thức. Hoàng Quốc và Nguyễn Văn Khang (2025, tr.8) cho rằng hiện tượng giao tiếp đa ngôn ngữ là phổ biến ở An Giang với hầu hết các nhóm DTTS được khảo sát “có thể nói ít nhất hai ngôn ngữ ngoài tiếng mẹ đẻ”. Việc LCNN giao tiếp của các cộng tác viên (CTV) bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như phạm vi và nội dung giao tiếp, bản sắc dân tộc, thái độ và động lực. Trong các cộng đồng này, tiếng mẹ đẻ được sử dụng trong các phạm vi giao tiếp không chính thức, còn tiếng Việt với vai trò là ngôn ngữ quốc gia được sử dụng trong giao tiếp liên cộng đồng, tại các cơ quan hành chính nhà nước và trong giáo dục chính quy.

Nhìn chung, các nghiên cứu về tình hình sử dụng ngôn ngữ trong các cộng đồng song ngữ DTTS cho thấy sự phân công chức năng rõ rệt giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt, đồng thời chỉ ra những yếu tố thúc đẩy hoặc kìm hãm việc duy trì tiếng mẹ đẻ trong đời sống gia đình, nghi lễ và các hoạt động cộng đồng. Đáng chú ý, những nghiên cứu hiện có về tình hình sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng người Chăm tại An Giang

cách riêng vẫn chưa được xem xét đầy đủ trong mối quan hệ động giữa các tham số xã hội và hành vi LCNN một cách hệ thống, định lượng và đa chiều trong các bối cảnh giao tiếp cụ thể. Trên cơ sở đó, bài viết này hướng đến hai mục tiêu chính: (1) Mô tả, phân tích đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Chăm tại An Giang trong giao tiếp thương mại; (2) Phân tích sự tác động của tham số tuổi tác và nghề nghiệp đến sự LCNN giao tiếp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo thiết kế phương pháp hỗn hợp, trong đó phương pháp định lượng và định tính được vận dụng như hai hợp phần bổ trợ lẫn nhau trong cùng một khung nghiên cứu. Cụ thể:

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng*: Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua bảng hỏi, được xây dựng gồm 4 nội dung chính: (A). Thông tin nhân khẩu học; (B). Năng lực ngôn ngữ; (C). Thái độ ngôn ngữ; và (D). Lựa chọn ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày và thảo luận câu hỏi 22.4 (Mục D của bảng khảo sát) liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thương mại. Các câu hỏi trong nội dung khảo sát về “lựa chọn ngôn ngữ” được thiết kế theo dạng định lượng tần suất lựa chọn các mã ngôn ngữ, gồm: (i) hoàn toàn tiếng Chăm; (ii) phần lớn tiếng Chăm; (iii) cả tiếng Chăm và tiếng Việt; (iv) phần lớn tiếng Việt; (v) hoàn toàn tiếng Việt. Mẫu khảo sát được lựa chọn theo công thức tính cỡ mẫu Slovin (1960), căn cứ trên cơ cấu tỉ lệ dân số về giới tính, độ tuổi và nghề nghiệp của người Chăm được thu thập từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh An Giang 2019. Mẫu khảo sát được phân bổ cho các địa bàn như sau:

Bảng 1. Phân bố mẫu khảo sát

		Vĩnh Hanh	Khánh Hòa	Châu Phong	Đa Phước	Vĩnh Trưởng	Quốc Thái	Khánh Bình	Nhon Hội
Tổng số		32	29	120	54	37	24	22	68
Giới tính	Nam	16	13	57	27	17	13	10	34
	Nữ	16	16	63	27	20	11	12	34
Độ tuổi	6-30	12	12	58	26	15	9	9	30
	31-55	11	8	31	14	11	7	6	18
	Trên 55	9	9	31	14	11	8	7	20
Nghề nghiệp	HS/SV	6	5	29	12	6	4	4	13
	CC, VC	2	4	8	5	5	1	1	3
	ND, NT	10	8	31	13	10	7	6	20
	CN, LĐTD	6	5	20	10	5	4	4	13
	BB	8	7	32	14	11	8	7	19

(Ghi chú: HS/SV: học sinh/ sinh viên; CC/VC: công chức, viên chức; ND, NT: nông dân, nội trợ; CN, LĐTD: công nhân, lao động tự do; BB: buôn bán)

- *Phương pháp nghiên cứu định tính*: dữ liệu định tính được thu thập thông qua các đợt phỏng vấn sâu dành cho các nhóm đối tượng điển hình như HS/SV, GV, công chức, chức sắc tôn giáo, người làm nghề buôn bán; kết hợp quá trình quan sát tham dự vào các bối cảnh thực hành ngôn ngữ của người Chăm như: gia đình, chợ truyền thống, siêu thị, quán ăn, khách sạn, trường học, UBND xã, thánh đường, tiệc cưới, ma chay,... Trong quá trình này, các sự kiện giao tiếp được ghi nhận có hệ thống thông qua nhật kí điền dã, bảng ghi chép chuẩn hoá và ghi âm. Trọng tâm quan sát là: (i) tần suất sử dụng từng mã ngôn ngữ trong các kiểu tình huống khác nhau; (ii) cách thức lựa chọn và luân phiên mã theo đối tượng, mục đích và chủ đề giao tiếp; (iii) sự chi phối của các nhân tố ngữ cảnh như không gian, quan hệ thân sơ, khoảng cách quyền lực, mức độ trang trọng và tính chất giao tiếp. Dữ liệu quan sát được xử lý theo hướng quy nạp, đối chiếu giữa các bối cảnh và nhóm chủ thể nhằm nhận diện những khuôn mẫu lựa chọn ngôn ngữ mang tính ổn định cũng như những trường hợp lệch chuẩn có ý nghĩa.

3.2. Thu thập và xử lý dữ liệu

- Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập thông qua các đợt khảo sát thực địa tại 8 địa bàn cư trú tập trung người Chăm ở tỉnh An Giang, bao gồm: Vĩnh Hanh, Khánh Hòa, Châu Phong, Đa Phước, Vĩnh Trường, Nhơn Hội, Quốc Thái, Khánh Bình (theo địa danh hành chính trước 1/7/2025). Quá trình khảo sát thực địa được triển khai qua nhiều bước, bao gồm: tìm hiểu địa bàn, phỏng vấn thử, khảo sát diện rộng bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và tham dự ngữ cảnh giao tiếp. Trong đó, bảng hỏi và bảng phỏng vấn sâu được sử dụng như những công cụ thu thập dữ liệu chủ yếu.

- Dữ liệu định lượng thu thập từ bảng hỏi được nhập liệu, mã hóa và làm sạch dữ liệu trước khi phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng các phép thống kê mô tả như tần suất, tỉ lệ phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn nhằm phác họa bức tranh tổng quan về xu hướng LCNN của mẫu khảo sát. Đồng thời, kiểm định Chi-square được vận dụng để xem xét mối liên hệ giữa một số biến nhân khẩu học tiêu biểu với chiến lược sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp.

- Nghiên cứu này đã được Hội đồng Đạo đức nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Giấy xác nhận số 08/GXN-XHNV-NNH ngày 16/7/2025. Đề bảo đảm nguyên tắc bảo mật thông tin và tôn trọng quyền riêng tư của CTV, trong quá trình phân tích dữ liệu, bài viết sử dụng hình thức mã hóa tên gọi bằng chữ cái đầu của họ tên. Đây cũng là một yêu cầu quan trọng trong việc tuân thủ đạo đức nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm sử dụng ngôn ngữ của người Chăm trong giao tiếp thương mại

Trong bối cảnh cộng đồng Chăm tại An Giang tham gia ngày càng sâu rộng vào các mạng lưới trao đổi hàng hoá - dịch vụ liên vùng, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp đơn thuần mà còn là nguồn lực biểu tượng chi phối cách thức cá nhân thương lượng, xây dựng niềm tin và thiết lập quan hệ xã hội trong môi trường thương mại. Vì thế, việc các cá nhân quyết định sử dụng mã ngôn ngữ nào trong các tình huống tương tác cũng là cách người Chăm thực hiện các chiến lược tiếp cận khách hàng, định vị vai giao tiếp và thể hiện bản sắc dân tộc. Kết quả khảo sát việc LCNN trong năm tình huống giao tiếp thương mại của cộng đồng người Chăm tại An Giang được chúng tôi trình bày chi tiết tại Bảng 2.

Bảng 2. Lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp thương mại

Tình huống giao tiếp	Hoàn toàn tiếng Chăm	Phần lớn tiếng Chăm	Cả tiếng Chăm và tiếng Việt	Phần lớn tiếng Việt	Hoàn toàn tiếng Việt	Tổng số
Mua bán tại chợ/ trên đường phố với người Chăm	92	144	150	0	0	386
Mua bán tại siêu thị với người Chăm	0	0	4	153	229	386
Mua bán tại nhà với người Chăm	93	144	149	0	0	386
Mua bán online với người Chăm	0	0	12	66	166	244
Giao tiếp trong nhà hàng, quán ăn, quán cà phê,... với nhân viên/ khách hàng là người Chăm	0	91	234	61	0	386

Dữ liệu thống kê tần suất tại Bảng 2 cho thấy khá rõ mô hình sử dụng ngôn ngữ của người Chăm trong năm tình huống giao tiếp thuộc lĩnh vực thương mại. Mỗi tình huống được khảo sát theo năm mức độ LCNN (từ “hoàn toàn tiếng Chăm” đến “hoàn toàn tiếng Việt”), tương ứng với ba mã ngôn ngữ chủ yếu là tiếng Chăm, tiếng Việt và song ngữ Chăm-Việt. Nhìn tổng thể, các chỉ số tần suất tại Bảng 2 gợi ra một xu hướng phân bố chức năng ngôn ngữ tương đối rõ nét theo nguyên tắc sau:

(i). Trong các không gian buôn bán truyền thống mang tính nội bộ cộng đồng, người Chăm sẽ ưu tiên sử dụng mã tiếng Chăm. Cụ thể, trong tình huống “mua bán tại chợ/ trên đường phố”, không có CTV nào lựa chọn “phần lớn tiếng Việt” hay “hoàn toàn tiếng Việt” để giao tiếp; ngược lại, 23,8% CTV sử dụng “hoàn toàn tiếng Chăm”, 37,3% dùng “phần lớn tiếng Chăm” và 38,9% sử dụng song ngữ. Mô hình tương tự được lặp lại trong tình huống người Chăm “mua bán tại nhà” với người cùng cộng đồng: 24,1% CTV sử

dụng “hoàn toàn tiếng Chăm”, 37,3% CTV chọn “phần lớn tiếng Chăm” và 38,6% CTV sử dụng song ngữ. Điều này cho thấy đối với phạm vi giao tiếp thuộc miền thân thuộc hay nội tộc với không gian làng xóm hay chợ truyền thống, tiếng Chăm sẽ được duy trì như mã ngôn ngữ ưu trội với chức năng nối kết nội bộ, trong khi mã tiếng Việt chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ khi cần thiết. Khi được hỏi “anh/ chị thích sử dụng tiếng Chăm hay tiếng Việt khi mời khách, trao đổi giá cả?”, chị F.T.M. (47 tuổi, bán rau tại chợ Châu Phong) chia sẻ:

Bà con ở đây ai cũng nói được cả tiếng Chăm và tiếng Việt, mình nói tiếng nào người ta cũng hiểu hết á. Khách nói tiếng gì thì chị nói tiếng đó, nhưng thường gặp người Chăm thì chị hay nói tiếng Chăm hơn, vì người Chăm với nhau thì hay ủng hộ những người trong cộng đồng với nhau. Nói tiếng Chăm với nhau cũng thấy gần gũi hơn.

Có thể thấy, tiếng Chăm trong trường hợp này như dấu chỉ nhận diện danh tính cá nhân, đồng thời mang chức năng gắn kết cảm xúc nhằm mang lại những lợi ích kinh tế nhất định trong môi trường thương mại dịch vụ.

(ii). Trong các không gian thương mại hiện đại và môi trường số có tính thể chế, LCNN của người Chăm cho thấy tiếng Việt giữ vị thế ưu trội. Chẳng hạn, khi giao tiếp tại “siêu thị” với với nhân viên hoặc khách hàng người Chăm, mã tiếng Việt sẽ được huy động tối đa và chỉ chừa một khoảng không gian nhỏ bé cho mã tiếng Chăm dưới hình thức song ngữ trong những tình huống thân mật. Cụ thể, 39,6% cho biết họ sử dụng “phần lớn tiếng Việt” và 59,3% CTV dùng “hoàn toàn tiếng Việt”, 4/386 CTV (1,0%) còn lại lựa chọn song ngữ và hoàn toàn không có trường hợp nào sử dụng mã tiếng Chăm. Điều này cho thấy vai trò của tiếng Việt như ngôn ngữ mặc định trong môi trường thương mại công cộng hiện đại với nhiều quy tắc phục vụ, biển báo, hệ thống quản lý... được thiết kế trên nền tiếng Việt. Xu hướng này cũng thấy rõ khi người Chăm tham gia hoạt động mua bán trên không gian mạng. Tuy chỉ có 244/386 CTV xác nhận tham gia hình thức thương mại này nhưng nếu quy chiếu trên toàn mẫu thì đã có 17,1% CTV dùng “phần lớn tiếng Việt” và 43,0% CTV sử dụng “hoàn toàn tiếng Việt”, trong khi chỉ có 12/244 (3,1%) CTV sử dụng mã song ngữ và không có trường hợp nào chọn sử dụng mã tiếng Chăm với tư cách mã chi phối. Như thế, nếu tính riêng trong nhóm 244 CTV có tham gia giao dịch online thì có khoảng 95% CTV lựa chọn tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chính. Như vậy, giao dịch trên không gian số với các giao diện công nghệ, hệ sinh thái thanh toán và mạng lưới khách hàng rộng vượt ra ngoài cộng đồng Chăm đã biến tiếng Việt thành ngôn ngữ mặc định trong loại hình tương tác này.

(iii). Đối với những không gian dịch vụ vừa mang tính bản địa vừa gắn với thị trường rộng, người Chăm sẽ linh hoạt sử dụng song ngữ Chăm-Việt như chiến lược giao tiếp chủ đạo. Chẳng hạn, khi bối cảnh giao tiếp là “nhà hàng, quán ăn, quán cà phê,...”, LCNN của các CTV thường mang tính trung gian, trong đó 23,6% CTV lựa chọn sử dụng “phần lớn tiếng Chăm”, 60,6% CTV sử dụng mã song ngữ Chăm-Việt và 15,8% CTV dùng “phần lớn tiếng Việt”. Tần suất lựa chọn mã song ngữ vượt trội trong tình huống này cho thấy đây là không gian dịch vụ mang tính chất khá mở. Tại đây, các cá nhân người Chăm vừa có thể sử dụng mã tiếng Chăm như sự khẳng định của một TĐNN tích cực và hành vi duy trì bản sắc cộng đồng, vừa có thể dùng tiếng Việt nhằm đáp ứng tính chuẩn mực chuyên nghiệp và không khí gắn kết trong không gian đa tộc người.

Như vậy, có thể thấy một cách rõ ràng, LCNN trong giao tiếp thương mại của người Chăm tại An Giang mang tính phân miền rất rõ, trong đó tiếng Chăm hiện diện với vai trò gắn kết sắc tộc khi buôn bán truyền thống trong nội bộ cộng đồng, tiếng Việt được ưu tiên lựa chọn trong các bối cảnh thương mại hiện đại và môi trường trực tuyến, trong khi đó mã song ngữ Chăm-Việt được sử dụng như một chiến lược giao tiếp linh hoạt nhằm điều hòa giữa nhu cầu kinh tế, áp lực hội nhập và niềm tự hào văn hoá tộc người.

4.2. Sự lựa chọn ngôn ngữ dưới tác động của “tuổi tác” và “nghề nghiệp”

Theo Fishman (1965), việc nghiên cứu vấn đề LCNN trong các cộng đồng song ngữ/ đa ngữ cần đặt trong mối quan hệ với câu hỏi: Ai nói ngôn ngữ nào với ai và khi nào? Từ đó có thể thấy, hành vi LCNN của cá nhân không phải là hành động mang tính ngẫu nhiên mà được định hình bởi nhiều yếu tố đa chiều, bị ràng buộc bởi các mối tương liên phức tạp cả về ý thức và thực tiễn. Trên cơ sở đó, nghiên cứu của chúng tôi sẽ thực hiện phân tích hành vi LCNN của cộng đồng người Chăm tại An Giang trong bối cảnh

giao tiếp thương mại dưới tác động của tham số “tuổi tác” và “nghề nghiệp” bằng kiểm định Chi-Square Pearson. Do độ phức tạp của các phép kiểm định cho toàn bộ tập hợp bối cảnh nên trong phần này chúng tôi chỉ chọn phân tích hai tình huống giao tiếp điển hình: (i) mua bán trực tiếp tại chợ/ trên đường phố với người Chăm và (ii) mua bán online với người Chăm. Kết quả kiểm định được chúng tôi trình bày chi tiết tại Bảng 3 và Bảng 4.

Bảng 3. Mối tương quan giữa “tuổi tác” và “lựa chọn ngôn ngữ”

Độ tuổi		Hoàn toàn tiếng Chăm	Phần lớn tiếng Chăm	Cả tiếng Chăm và tiếng Việt	Phần lớn tiếng Việt	Hoàn toàn tiếng Việt	Chỉ số tương quan
Mua bán tại chợ/trên đường phố với người Chăm	6-30	0	43	128	0	0	$(\chi^2(4) = 372.302^a, p < 0.001; R = -0.804, p < 0.001; \rho = -0.789, p < 0.001$
	31-55	5	83	18	0	0	
	Trên 55	87	18	4	0	0	
<i>Tổng số</i>		92	144	150	0	0	
Mua bán online với người Chăm	6-30	0	0	10	62	62	$(\chi^2(4) = 65.266^a, p < 0.001; R = 0.457, p < 0.001; \rho = 0.503, p < 0.001$
	31-55	0	0	2	4	100	
	Trên 55	0	0	0	0	4	
<i>Tổng số</i>		0	0	12	66	166	

Dữ liệu tại Bảng 3 cho thấy tuổi tác là một trong những yếu tố ảnh hưởng nhất định đến hành vi LCNN của người Chăm trong các bối cảnh giao tiếp thương mại. Nói cách khác, các cá nhân có tuổi tác khác nhau sẽ có những xu hướng khác nhau trong cách lựa chọn các mã ngôn ngữ. Cụ thể:

- Tuổi tác thể hiện quan hệ nghịch biến mạnh với mức độ “Việt hóa” khi LCNN trong bối cảnh mua bán truyền thống ($\chi^2(4) = 372.302^a; R = -0,804; \rho = -0,789, p < 0,001$). Điều này có nghĩa: số tuổi CTV càng ít thì càng có xu hướng sử dụng song ngữ trong tình huống giao tiếp này; cũng có thể nói, các CTV càng lớn tuổi thường có xu hướng sử dụng mã tiếng Chăm nhiều hơn so với các CTV trẻ.

Nhóm CTV có độ tuổi từ 6-30 không sử dụng mã “hoàn toàn tiếng Chăm” mà chủ yếu dùng song ngữ (128/171 CTV, xấp xỉ 3/4 mẫu) và 43/171 (25,1%) CTV sử dụng mã “phần lớn tiếng Chăm”, trong khi nhóm CTV trên 55 tuổi gần như đảo chiều hoàn toàn với 79,8% CTV giao tiếp “hoàn toàn tiếng Chăm” (87/109 CTV) và tỉ lệ song ngữ chỉ còn 3,7% (4/109 CTV). Có thể thấy, khi số tuổi của người tham gia giao tiếp càng cao thì mức độ sử dụng mã “thuần Chăm” trong giao tiếp nội bộ tại chợ truyền thống càng lớn; và ngược lại, khi số tuổi của người tham gia giao tiếp càng giảm, tần suất sử dụng mã song ngữ Chăm-Việt sẽ tăng lên.

Các CTV ở lứa tuổi trung gian (31-55 tuổi) thể hiện mô hình sử dụng ngôn ngữ mang tính “trung tính” hơn. Các CTV này có xu hướng duy trì mã tiếng Chăm trong loại hình giao tiếp tại chợ truyền thống với người Chăm (5/106 CTV sử dụng mã “hoàn toàn tiếng Chăm” và 85/106 CTV sử dụng “phần lớn tiếng Chăm”). Tuy vậy, sự xuất hiện mã song ngữ (18/106 CTV) trong LCNN của nhóm tuổi này cho thấy quá trình dịch chuyển ngôn ngữ khá rõ nét trong cộng đồng Chăm nơi đây theo xu hướng song ngữ hóa giao tiếp. Đáng chú ý là không có trường hợp CTV nào sử dụng mã “phần lớn” hay “hoàn toàn” tiếng Việt trong bối cảnh giao tiếp này. Điều này cho thấy không gian chợ truyền thống vẫn là miền sử dụng tiếng Chăm có tính “bản địa hoá” rất cao. Đây cũng là không gian mà các thế hệ người Chăm lớn tuổi đóng vai trò hạt nhân trong nhiệm vụ bảo tồn ngôn ngữ, còn lớp trẻ bắt đầu dịch chuyển sang dạng thức song ngữ để thích nghi với các nhu cầu giao tiếp rộng hơn.

- Tuổi tác thể hiện quan hệ đồng biến ở mức trung bình với mức độ “Việt hóa” khi giao tiếp trong bối cảnh thương mại số ($\chi^2(4) = 65.266^a; R = 0,457$ và $\rho = 0,503$), nghĩa là các CTV càng lớn tuổi thì càng có xu hướng sử dụng tiếng Việt như mã mặc định trong giao dịch số. Điều này nghe có vẻ nghịch lý và mâu thuẫn với những phân tích ở trên, song có thể được lý giải thỏa đáng nếu đặt dưới góc độ năng lực ngôn ngữ. Cụ thể, trong tổng số 134 CTV thuộc nhóm tuổi từ 6-30 có tham gia mua bán trên không gian mạng thì có tới 124 CTV (92,6%) ưu tiên sử dụng mã tiếng Việt (bao gồm “phần lớn” và “hoàn toàn” tiếng Việt), 10/134 CTV (7,4%) còn lại sử dụng mã song ngữ. Trong khi đó, 104/106 CTV (98,1%) ở lứa tuổi từ 31-55

sử dụng mã tiếng Việt và 2/106 CTV (1,9%) còn lại sử dụng song ngữ. Như vậy, trong các tương tác thương mại trực tuyến, tiếng Việt nhìn chung vẫn là lựa chọn tiện lợi và phù hợp trong bối cảnh giao tiếp có sự tham gia của nhiều thành phần dân tộc.

Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, một bộ phận người Chăm vẫn sử dụng tiếng Chăm để tương tác với khách hàng hoặc người bán khi có nhu cầu. Chị M.G. (32 tuổi, buôn bán quần áo tại Quốc Thái) cho chúng tôi biết:

Ban ngày em bán quần áo ở chợ biên giới Campuchia, tối thì em có livestream bằng facebook. Người mua hàng của em thì có người Kinh, người Chăm và cũng có người Khmer ở gần đây. Em livestream bằng tiếng Việt, nhưng nếu có bạn nào nhắn tin một hai câu bằng chữ Chăm thì em cũng nhắn trả lời lại bằng tiếng Chăm. Không phải các bạn này không biết tiếng Việt mà có thể do bạn ngại á. Hoặc có khi em gọi điện chốt đơn hàng mà em biết bạn đó là người Chăm thì em cũng nói một hay hai câu chào hỏi bằng tiếng Chăm để bạn thấy tin tưởng và gần gũi hơn thôi.

Chúng tôi cho rằng trường hợp này phụ thuộc rất nhiều vào năng lực ngôn ngữ, bởi lẽ theo khảo sát của chúng tôi, nhóm tuổi 6-30 cũng là nhóm có năng lực đọc-viết tiếng Chăm cao hơn các nhóm tuổi còn lại trong cộng đồng do được đào tạo bài bản ở các lớp tiếng Chăm tại Thánh đường. Ngược lại, 4 CTV thuộc nhóm tuổi trên 55 có tham gia mua bán trên không gian mạng gần như không đủ năng lực sử dụng tiếng Chăm dưới hình thức chữ viết; vì vậy, dù có mong muốn, họ cũng khó triển khai giao tiếp bằng mã này và buộc phải dùng “hoàn toàn tiếng Việt” trong bối cảnh giao tiếp trực tuyến (4/4, 100%). Chính sự chênh lệch về năng lực song ngữ này là cơ sở giải thích cho xu hướng tương quan thuận giữa độ tuổi và mức độ sử dụng tiếng Việt được phản ánh qua các hệ số thống kê nêu trên.

Nếu như yếu tố tuổi tác cho phép chúng ta nhận diện những khác biệt trong lựa chọn ngôn ngữ gắn với kinh nghiệm sống và quá trình xã hội hoá theo thể hệ thì yếu tố nghề nghiệp sẽ phản ánh sâu sắc hơn vị thế xã hội, mạng lưới giao tiếp và các miền sử dụng ngôn ngữ của cá nhân. Nghề nghiệp không chỉ quy định môi trường làm việc mà còn định hình kiểu tương tác chủ đạo trong giao tiếp gắn với yêu cầu chuẩn mực hoá, thăng tiến xã hội và tiếp xúc liên vùng, từ đó tạo nên những khuôn mẫu tương đối ổn định trong việc lựa chọn ngôn ngữ.

Bảng 4. Mối tương quan giữa “nghề nghiệp” và “lựa chọn ngôn ngữ”

Nghề nghiệp		Hoàn toàn tiếng Chăm	Phần lớn tiếng Chăm	Cả tiếng Chăm và tiếng Việt	Phần lớn tiếng Việt	Hoàn toàn tiếng Việt	Hệ số tương quan
Mua bán tại nhà với người Chăm	HS, SV	0	0	79	0	0	$(\chi^2(16) = 276.526^a, p < 0.001; R = -0.639, p < 0.001; \rho = -0.597, p < 0.001$
	Công chức	0	0	23	0	0	
	Giáo viên	0	0	6	0	0	
	Nông dân	8	11	1	0	0	
	Công nhân	0	0	9	0	0	
	Buôn bán	35	55	16	0	0	
	Nội trợ	26	32	3	0	0	
	Lao động tự do	13	31	12	0	0	
Thất nghiệp		11	15	0	0	0	
Tổng số		93	144	149	0	0	
Giao tiếp trong nhà hàng, quán ăn, quán cà phê, khách sạn... với nhân viên/ khách hàng là người Chăm	HS, SV	0	0	48	31	0	$(\chi^2(16) = 251.315^a, p < 0.001; R = -0.538, p < 0.001; \rho = -0.457, p < 0.001$
	Công chức	0	0	1	22	0	
	Giáo viên	0	0	0	6	0	
	Nông dân	0	8	12	0	0	
	Công nhân	0	0	9	0	0	
	Buôn bán	0	36	70	0	0	
	Nội trợ	0	23	38	0	0	

Nghề nghiệp		Hoàn toàn tiếng Chăm	Phần lớn tiếng Chăm	Cả tiếng Chăm và tiếng Việt	Phần lớn tiếng Việt	Hoàn toàn tiếng Việt	Hệ số tương quan
	Lao động tự do	0	13	41	2	0	0.001
	Thất nghiệp	0	11	15	0	0	
Tổng số		0	91	234	61	0	

Dữ liệu tại Bảng 4 cho chúng ta nhận ra sự khác biệt giữa các nhóm nghề nghiệp đối với việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thương mại. Trong miền giao tiếp này, nghề nghiệp thể hiện mối tương quan nghịch chiều mạnh với quá trình “song ngữ hóa” và “Việt hóa” (chỉ số “âm” của hệ số tương quan Spearman ở hai bối cảnh giao tiếp tại Bảng 4). Nói cách khác, xu hướng dịch chuyển ngôn ngữ trong giao tiếp thương mại của cộng đồng người Chăm sẽ diễn ra mạnh hơn ở các nhóm nghề nghiệp mang tính hiện đại hóa và hành chính hóa, trong khi các nhóm nghề nghiệp truyền thống vẫn duy trì tương đối ổn định việc sử dụng tiếng Chăm trong giao tiếp. Cụ thể:

- Các nhóm nghề nghiệp càng gần với môi trường sử dụng tiếng Việt thường xuyên trong tương tác xã hội thì càng có xu hướng sử dụng song ngữ Chăm-Việt hoặc mã tiếng Việt. Chẳng hạn, 100 % CTV thuộc 4 nhóm nghề nghiệp là HS/SV, công chức, GV và công nhân đều sử dụng song ngữ Chăm-Việt trong bối cảnh “mua bán tại nhà”. Khi bối cảnh giao tiếp chuyển sang không gian mở hơn như “nhà hàng, quán ăn, quán cà phê,...”, mô hình sử dụng ngôn ngữ của 4 nhóm CTV này có xu hướng dịch chuyển dần về mã tiếng Việt. Số lượng CTV chọn mã “phần lớn tiếng Việt” để giao tiếp trong bối cảnh này lần lượt là: 31/79, 22/23, 6/6; các CTV còn lại chọn hình thức song ngữ. Đối với các CTV thuộc nhóm nghề nghiệp này, thực hành ngôn ngữ trong các bối cảnh giao tiếp không chỉ đơn thuần là hành vi bảo tồn tiếng mẹ đẻ mà còn là quá trình thực hành một kiểu bản sắc kép, trong đó song ngữ trở thành mã ngôn ngữ được lựa chọn mặc định nhờ khả năng giảm khoảng cách xã hội và nâng cao hiệu quả giao tiếp trong đời sống hàng ngày.

- Ngược lại, những nhóm nghề nghiệp có môi trường làm việc ít gần với việc sử dụng tiếng Việt, chẳng hạn như nông dân, nội trợ và người thất nghiệp sẽ có xu hướng duy trì tiếng Chăm ở mức độ cao hơn so với các nhóm nghề nghiệp khác. Chẳng hạn, trong tình huống “mua bán tại nhà”, số lượng chọn mã tiếng Chăm lần lượt ở ba nhóm CTV này là 19/20, 58/61 và 26/26; số CTV còn lại lựa chọn sử dụng song ngữ. Khi bối cảnh giao tiếp là “nhà hàng, quán ăn, quán cà phê,...”, các nhóm CTV cũng có xu hướng dịch chuyển ngôn ngữ về mã song ngữ. Số lượng CTV lựa chọn mã song ngữ trong bối cảnh này lần lượt là: 12/20, 38/61, 15/26. Các CTV còn lại chọn “phần lớn tiếng Chăm”.

- Nhóm CTV làm nghề buôn bán và lao động tự do thể hiện mô hình sử dụng ngôn ngữ linh hoạt hơn. Đây là hai nhóm nghề gần với giao tiếp mang tính chất mở đòi hỏi sự tương tác linh hoạt bằng nhiều mã ngôn ngữ khi giao tiếp với từng đối tượng. Cụ thể, nhóm CTV thuộc hai ngành nghề này ưu tiên sử dụng mã tiếng Chăm và song ngữ trong bối cảnh “mua bán tại nhà”: 90/106 CTV chọn mã tiếng Chăm và 16/106 CTV chọn mã song ngữ đối với CTV “buôn bán”; 44/56 CTV chọn mã tiếng Chăm và 12/56 CTV chọn mã song ngữ đối với CTV “lao động tự do”. Đối với bối cảnh giao tiếp mang tính công cộng hơn như “nhà hàng, quán ăn, quán cà phê,...”, mô hình sử dụng ngôn ngữ của các CTV thuộc hai nhóm ngành nghề này dịch chuyển dần về mã song ngữ (70/106 và 41/56), số CTV còn lại sử dụng “phần lớn tiếng Chăm” và “phần lớn tiếng Việt”, không có trường hợp nào chọn “hoàn toàn tiếng Chăm”.

Xu hướng lựa chọn này cho thấy những cá nhân có mức độ gắn kết thấp hơn vào các thiết chế và mạng lưới xã hội chính thống thường có xu hướng duy trì bản sắc ngôn ngữ truyền thống mạnh mẽ hơn. Theo đó, càng di chuyển từ các nhóm nghề nghiệp có phạm vi tiếp xúc xã hội rộng, thường xuyên tham gia vào những môi trường giao tiếp sử dụng tiếng Việt như HS/SV, công chức, GV hay công nhân sang các nhóm nghề nghiệp mang tính cục bộ hơn như nội trợ và nông dân thì mức độ sử dụng tiếng Chăm trong giao tiếp thương mại có xu hướng gia tăng. Từ đó có thể khẳng định, hành vi lựa chọn ngôn ngữ của cộng đồng người Chăm tại An Giang chịu sự chi phối đa tầng của các yếu tố kinh tế - xã hội; trong đó, tuổi tác và nghề nghiệp nổi lên như những nhân tố quan trọng, tác động rõ nét đến quá trình dịch chuyển ngôn ngữ trong thực hành giao tiếp của cộng đồng ở các bối cảnh khác nhau.

5. Kết luận

LCNN trong giao tiếp đối với các cộng đồng song ngữ/ đa ngữ không chỉ là hành vi duy trì ngôn ngữ bản địa hay thể hiện bản sắc nhóm mà còn là chiến lược nhằm đạt hiệu quả giao tiếp tối ưu trong từng bối cảnh. Vì thế, việc phân tích hành vi LCNN trong không gian thương mại - một không gian giao tiếp đa chiều điển hình - của cộng đồng người Chăm tại An Giang được xem là bước tiếp cận quan trọng để nhận diện các thực hành ngôn ngữ hiện hành trong cộng đồng này. Kết quả nghiên cứu cho thấy tiếng Việt giữ vị thế ưu trội trong các tình huống giao dịch đòi hỏi tính chuẩn mực và khả năng tiếp cận rộng; trong khi đó, tiếng Chăm vẫn được duy trì với tư cách là mã ngôn ngữ mang tính bản sắc, được ưu tiên trong tương tác nội bộ cộng đồng, trong các mạng lưới thân tộc, làng xóm và trong những ngữ cảnh thương lượng mang tính “ngầm định” về niềm tin, uy tín và sự gắn kết xã hội. Trong bối cảnh đó, hiện tượng chuyển mã và pha trộn ngôn ngữ không chỉ là chiến lược linh hoạt nhằm thích ứng với yêu cầu giao tiếp mà còn là dấu chỉ của các vị thế xã hội và quan hệ quyền lực đang vận động trong trường tương tác thương mại.

Dữ liệu định lượng và định tính thu thập được cho thấy sự khác biệt về tuổi tác hay cấu trúc sinh kế, mức độ hội nhập kinh tế và cường độ tiếp xúc liên dân tộc có tác động đáng kể đến xu hướng sử dụng ngôn ngữ. Thực hành ngôn ngữ trong cộng đồng Chăm tại An Giang đang có xu hướng dịch chuyển về hướng song ngữ và Việt hóa, đặc biệt với các chủ thể giao tiếp trẻ hơn về độ tuổi và các chủ thể tham gia vào các ngành nghề có tần suất tương tác cao bằng tiếng Việt. Điều này cho thấy quá trình thực hành ngôn ngữ của cộng đồng Chăm tại An Giang không chỉ đơn thuần là việc lựa chọn mã ngôn ngữ nào sẽ sử dụng trong tình huống nào, với đối tượng nào mà nó còn là quá trình thương lượng liên tục giữa ý thức bảo tồn bản sắc dân tộc, áp lực của hiệu quả kinh tế và nhu cầu hội nhập trong bối cảnh thương mại ngày càng hiện đại hoá và số hoá. Trong bối cảnh này, liệu tiếng Chăm có từng bước bị đẩy lùi vào không gian văn hóa truyền thống và dần nhường chỗ cho các ngôn ngữ đa số hay ngôn ngữ toàn cầu trước những biến động kinh tế - xã hội như hiện nay hay không. Đây vẫn là một vấn đề còn bỏ ngõ và chúng tôi dự kiến sẽ tiếp tục trở lại, đào sâu và thảo luận trong các nghiên cứu cùng chủ đề tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan Hoàng Anh, Phan Lương Hùng (2021), “Tình hình sử dụng ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ của người Hà Nhi ở Lai Châu”, Tạp chí *Nhân lực Khoa học Xã hội*, số 3(2021), tr.113-120.
2. Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019), *Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở tỉnh An Giang năm 2019*.
3. Dohamide (1962), “Người Chăm tại Việt Nam ngày nay”, Tạp chí *Bách khoa*, số 135, tr.27-32.
4. Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung (2006), *Cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển*, Nxb Nông nghiệp.
5. Đinh Lư Giang (2019), *Tình hình song ngữ Khmer – Việt ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb ĐHQG TP. HCM.
6. Phạm Thị Hà (2021), “Thực tế sử dụng ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ của học sinh dân tộc thiểu số tại trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 5A (311), tr.118-124.
7. Phú Văn Hân (1992), *Tiếng Chăm Châu Đốc - Phương Ngữ Chăm ở Nam Bộ*, In trong “Kinh Tế, Văn Hoá Dân Tộc Chăm”, Bộ GD & ĐT, tr.64-68.
8. Phú Văn Hân (2002), *Ngôn ngữ Chăm ở thành phố Hồ Chí Minh*, In trong “Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn TP. HCM”, Nxb Trẻ TP. HCM, tr.128-138.
9. Nguyễn Văn Hiệp (2025), “Tình hình sử dụng, thái độ và nguyện vọng của đồng bào Chăm đối với việc sử dụng tiếng nói, chữ viết Chăm”. Tạp chí *Khoa học và Công nghệ Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội*, số 2(61), tr.172-184. DOI: <http://doi.org/10.57001/huieh5804.2025.051>.
10. Nguyễn Thu Huyền (2022), “Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng ở Việt Nam”. Tạp chí *Văn hóa truyền thống và Phát triển*, số 2(11), tr.97-104. DOI: <https://doi.org/10.54163/0866-773X/672>.
11. Nguyễn Văn Khang (2012a), “Một số vấn đề về đời sống tiếng Chăm ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, tr.3-18.

12. Nguyễn Văn Khang (2012b), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục.
13. Nguyễn Văn Khang (2019), “Cơ sở lý thuyết và thực tiễn liên quan đến nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam - Một số vấn đề về đa ngữ xã hội”, Tạp chí *Nghiên cứu Dân tộc*, 3(8), 43-51. DOI: <https://doi.org/10.25073/0866-773X/327>.
14. Nguyễn Văn Khang (2023), *Ngôn ngữ sử dụng ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
15. Nguyễn Đình Khoa (1983), *Nhân chủng học Đông Nam Á*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội.
16. Trần Phương Nguyên, Trần Khánh Hưng (2018), “Việc sử dụng ngôn ngữ của người Xtiêng ở Bình Phước trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng”, Tạp chí *Nghiên cứu tôn giáo*, số 4(172), tr.120-136.
17. Nguyễn Thị Thoa (2021), “Thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ của người Khmer trên địa bàn thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3(309), tr.139-144.

Tiếng Anh

18. Aziz, Z. A., Yusuf, Y. Q., & Aulia, N. (2021), Acehnese attitudes towards their heritage language: a qualitative, inter-generational study. *The Qualitative Report*, 26(8), 2631-2647. <https://doi.org/10.46743/2160-3715/2021.4830>.
19. Fishman, J. A. (1965), Who speaks what language to whom and when? *La Linguistique*, 1(2), 67-88. <http://www.jstor.org/stable/30248773>.
20. Fishman, J. A. (1972), *The Sociology of language*. Rowley. Newbury House.
21. Joshua Project. (2019), *Cham, Western in Vietnam*. Retrieved from https://www.joshuaproject.net/people_groups/15361
22. Haque, S. (2022), Investigating language attitudes in Pakistani immigrant individuals of France. *Educazione Interculturale – Teorie, Ricerche, Pratiche*, 2(20), 74-90.
23. Hoang, Q., & Nguyen, V.K. (2025), Multilingual communication characteristics of ethnic minorities in An Giang province, Mekong Delta Vietnam. *Ampersand*, 14, 100220. <https://doi.org/10.1016/j.amper.2025.100220>.
24. Holmes, J. (2001), *An introduction to sociolinguistics* (2nd ed.). London: Longman
25. Kami, P., Simpen, I. W., Yadnya, I. B. P., & Laksana, I. K. D. (2020), Language choice of Ende-Nage speakers: a sociolinguistics study. *The International Journal of Language and Cultural*, 1(2), 58-74. DOI: <https://doi.org/10.5281/zenodo.3740355>.
26. Numfor, C. N. (2022), Language conflict, attitude and language choice in a bilingual academic environment. *Education and Linguistics Research*, 2 (8), 17-32. Doi:10.5296/elr.v8i2.19840.
27. Sudiarthi, D. N. A., Mawa, I. W., Parmini, N. P., & Temaja, I.G.B.W.B. (2023), Language choice and attitude of IKIP Saraswati students. *International Journal of Education, Vocational and Social Science*, 3(2), 49-56.
28. Yuliana, V., & Yanti (2023), Language attitudes, shift, and maintenance: a cift, a case study of Jakartan Chinese Indonesians. *Linguistik Indonesia*, 2(41), 241-262.

Language choice in the commercial communication of the Cham community in An Giang

Abstract: In bilingual communities, language choice is not merely a technical activity of communication but a linguistic and even social practice that reflects ongoing negotiations of identity and social status among interlocutors. Drawing on linguistic fieldwork methods combined with participant observation, this study focuses on describing the patterns of communicative code selection employed by the Cham community in An Giang within the commercial domain. The findings indicate that the mechanisms of code choice among Cham speakers are highly adaptive to specific communicative contexts. At the same time, social variables such as age and occupation generate significant differences in the strategic orientation of language use across different interactional settings.

Key words: Bilingualism; language choice; linguistic codes; An Giang Cham community; communicative context.